

Số: **19** /2022/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày **10** tháng **8** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;
Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ đối với nhà theo quy định.

Điều 3. Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà

1. Giá trị nhà tính lệ phí trước bạ

Giá trị nhà tính lệ phí trước bạ (đồng)	=	Diện tích nhà chịu lệ phí trước bạ (m ²)	x	Giá 01 (một) mét vuông nhà (đồng/m ²)	x	Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ
---	---	--	---	---	---	---

Trong đó:

a) Diện tích nhà chịu lệ phí trước bạ là toàn bộ diện tích sàn nhà (kể cả diện tích công trình phụ kèm theo) thuộc quyền sở hữu hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

b) Giá 01 (một) mét vuông nhà là giá thực tế xây dựng “mới” một (01) mét vuông sàn nhà của từng cấp nhà, hạng nhà được xác định theo bảng giá chuẩn nhà, vật kiến trúc và công tác xây lắp, xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành có hiệu lực tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

c) Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ được xác định như sau:

Thời gian đã qua sử dụng (năm)	Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ				
	Nhà biệt thự nhiều tầng	Nhà biệt thự một tầng	Nhà nhiều tầng	Nhà một tầng	Nhà bán kiên cố
Trong 02 năm trở lại	100	100	100	100	100
Từ trên 02 năm đến 05 năm	95	95	95	95	85
Từ trên 05 năm đến 10 năm	90	80	90	80	50
Từ trên 10 năm đến 20 năm	80	65	75	50	40
Từ trên 20 năm đến 30 năm	70	50	60	40	Không thu
Từ trên 30 năm đến 40 năm	60	40	50	40	Không thu
Từ trên 40 năm đến 50 năm	50	40	40	Không thu	Không thu
Từ trên 50 năm đến 60 năm	40	40	40	Không thu	Không thu
Trên 60 năm	Không thu	Không thu	Không thu	Không thu	Không thu

- Đối với các loại nhà sử dụng cho mục đích khác (quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) áp dụng tỷ lệ (%) theo nhà nhiều tầng, nhà một tầng, nhà bán kiên cố theo bảng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ.

- Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua nhà hoặc nhận nhà.

2. Trường hợp giá nhà tại hợp đồng mua bán cao hoặc thấp hơn giá trị xác định tại khoản 1 Điều này và trường hợp đối với nhà chung cư: Áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 19 tháng 8 năm 2022 và thay thế Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở Xây dựng;
- Sở Tư pháp (để tự kiểm tra);
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- BLĐ VP. UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, KT. *04*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hân